

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-40
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3656/QĐ-BNN-TCCB ngày 22 tháng 10 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100114184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 15, phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hồng Anh	Ủy viên
Bà Trần Thị Lệ Châm	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hội	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hà Hồng Thúy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/03/2026
Bà Nguyễn Thị Hải Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hồng Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Lệ Châm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2026

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Phú Cường	Trưởng ban
Bà Đường Thị Hồng Hải	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Văn Hội – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI CHÂU

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hội

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình là các tài sản trên lô đất số 15 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội trong các năm trước. Nếu Công ty thực hiện ghi nhận đầy đủ chi phí khấu hao theo quy định thì trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026, chỉ tiêu Tài sản cố định hữu hình sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 4,15 tỷ VND và 3,85 tỷ VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

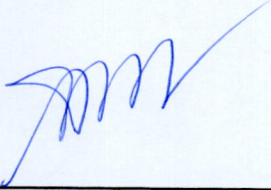
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		341.717.339.573	326.120.790.537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.162.532.571	20.547.714.454
111	1. Tiền		20.162.532.571	20.547.714.454
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		226.742.012.127	206.205.005.180
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	95.655.297.577	120.928.540.595
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	133.679.172.755	87.822.936.916
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.450.659.565	1.496.645.439
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.043.117.770)	(4.043.117.770)
140	IV. Hàng tồn kho	8	82.410.546.653	86.385.234.073
141	1. Hàng tồn kho		82.410.546.653	86.385.234.073
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		12.402.248.222	12.982.836.830
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ		12.336.674.222	12.589.392.830
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	65.574.000	393.444.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		269.086.457.236	263.177.755.262
220	II. Tài sản cố định		249.508.454.599	247.325.500.623
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	239.700.900.187	236.867.089.683
222	- Nguyên giá		584.578.435.080	569.325.260.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(344.877.534.893)	(332.458.171.171)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	9.775.887.750	10.421.315.706
225	- Nguyên giá		19.362.838.916	19.362.838.916
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.586.951.166)	(8.941.523.210)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	31.666.662	37.095.234
228	- Nguyên giá		317.650.000	317.650.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.983.338)	(280.554.766)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	9	18.018.895.954	14.805.384.787
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.018.895.954	14.805.384.787
270	VII Tài sản dài hạn khác	14	1.559.106.683	1.046.869.852
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		1.559.106.683	1.046.869.852
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		610.803.796.809	589.298.545.799

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		386.054.069.021	355.225.755.298
310	I. Nợ ngắn hạn		288.807.607.118	276.316.682.265
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	78.460.197.283	130.336.506.835
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	23.183.646.921	2.085.136.516
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	1.095.768.983	635.403.273
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	3.404.850.438	5.256.029.522
315	5. Phải trả người lao động		27.185.550.332	26.749.826.983
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.486.173.455	31.923.048.718
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	9.233.311.157	8.581.599.282
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	118.118.106.263	66.975.685.883
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.640.002.286	3.773.445.253
330	II. Nợ dài hạn		97.246.461.903	78.909.073.033
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	97.246.461.903	78.909.073.033
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	224.749.727.788	234.072.790.501
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.295.340.000	122.295.340.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.295.340.000	122.295.340.000
412	2. Thặng dư vốn		25.863.334.000	25.863.334.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.448.146.918	3.448.146.918
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		65.873.871.750	63.299.399.251
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.269.035.120	19.166.570.332
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.269.035.120	19.166.570.332
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		610.803.796.809	589.298.545.799

Nguyễn Thùy Linh
Người lập


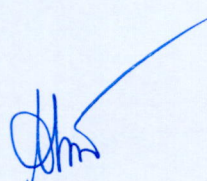
Khúc Thị Minh Phương
Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hội
Người đại diện theo pháp luật

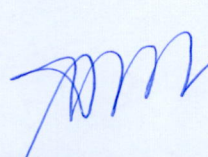
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	352.596.500.158	382.096.745.047
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	241.576.446	566.634.466
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		352.354.923.712	381.530.110.581
11	4. Giá vốn hàng bán	25	292.141.664.796	329.999.528.310
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.213.258.916	51.530.582.271
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	16.512.471	434.417.032
23	8. Chi phí tài chính	27	6.974.508.576	7.803.107.850
24	Trong đó: Chi phí đi vay		6.533.187.011	7.434.604.254
25	9. Chi phí bán hàng	28	24.162.903.255	19.205.221.765
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	19.994.658.379	17.239.697.421
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.097.701.177	7.716.972.267
31	12. Thu nhập khác	30	47.000.000	13.974.394
32	13. Chi phí khác	31	7.673.551	700.695.392
40	14. Lợi nhuận khác		39.326.449	(686.720.998)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.137.027.626	7.030.251.269
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.867.992.506	1.750.274.547
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.269.035.120</u>	<u>5.279.976.722</u>


Nguyễn Thùy Linh
Người lập


Khúc Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hội
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		409.948.574.057	414.336.276.104
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(408.642.409.900)	(352.388.252.050)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.189.362.797)	(23.833.712.215)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(6.533.187.011)	(14.408.723.358)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.762.826.284)	(4.304.171.818)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		133.831.000	10.691.431.706
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.379.598.553)	(12.484.148.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.424.979.487)	17.608.700.055
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.781.083.317)	(172.000.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.512.471	15.734.843
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.764.570.846)	(156.265.157)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		167.868.355.756	148.945.164.698
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(98.388.546.506)	(168.460.990.739)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.675.440.800)	(10.722.517.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		54.804.368.450	(30.238.343.041)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(385.181.883)	(12.785.908.143)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.547.714.454	42.988.944.434
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.162.532.571	30.203.036.291

Nguyễn Thùy Linh
Người lập

Khúc Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hội
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3656/QĐ-BNN-TCCB ngày 22 tháng 10 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100114184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 15, phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.295.340.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 122.295.340.000 VND; tương đương 12.229.534 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 294 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 338 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bánh kẹo, sô cô la, gia vị, mì ăn liền và chế biến các loại thực phẩm khác;
- Kinh doanh các loại nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Bánh kẹo Hải Châu I

Nhà máy Bánh kẹo Hải Châu II

Địa chỉ

Hưng Yên

Nghệ An

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất thực phẩm

Sản xuất thực phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 07 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay, chiết khấu thanh toán, lãi mua trả chậm, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh bánh kẹo và thực phẩm và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	468.130.268	1.256.424.103
Tiền gửi không kỳ hạn	19.694.402.303	19.291.290.351
	20.162.532.571	20.547.714.454

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	VND	17.671.974.816
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Long Biên	VND	2.209.103
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	2.007.584.011
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	VND	1.060.568
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	1.086.863
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	USD	6.983.431
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	EUR	3.503.511
		19.694.402.303

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	45.355.261.657	-	62.215.808.263	-
Tổng Công ty	4.268.198.056	-	767.790.052	-
Mía đường I - Công ty Cổ phần				
Công ty	4.928.838.578	-	4.928.838.578	-
Thương mại tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần				
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	33.702.425.023	-	54.110.717.022	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Viger	2.455.800.000	-	2.408.462.611	-
Bên khác	50.300.035.920	(4.043.117.770)	58.712.732.332	(4.043.117.770)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Anh	3.831.050.480	-	6.300.553.220	-
Đại lý Hoàng Thị Hiền	-	-	104.466.447	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	3.153.444.451	-	5.881.895.159	-
Công ty TNHH Thương mại Hoa Tân HN	3.697.353.183	-	6.468.944.618	-
Phải thu khách hàng khác	39.618.187.806	(4.043.117.770)	39.956.872.888	(4.043.117.770)
	95.655.297.577	(4.043.117.770)	120.928.540.595	(4.043.117.770)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	130.845.434.107	-	80.156.281.568	-
Tổng Công ty	91.800.665.895	-	41.131.076.476	-
Mía đường I - Công ty Cổ phần				
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Thương mại tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía Đường I - CTCP	37.044.768.212	-	37.025.205.092	-
Bên khác	2.833.738.648	-	7.666.655.348	-
Yang Jenq Machinnery Co.,Ltd	-	-	2.373.930.000	-
Các đối tượng khác	2.833.738.648	-	5.292.725.348	-
	133.679.172.755	-	87.822.936.916	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	10	-
Tạm ứng	1.450.159.565	-	1.427.950.697	-
Phải thu khác	500.000	-	68.694.732	-
	1.450.659.565	-	1.496.645.439	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Bà Nguyễn Hồng Phương	143.807.704	-	143.807.704	-
Bà Nguyễn Hồng Anh	70.750.000	-	70.750.000	-
Ông Nguyễn Phú Cường	11.064.000	-	11.064.000	-
	225.621.704	-	225.621.704	-

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Nhà phân phối Hoàng Mai	502.826.814	-	502.826.814	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Trường Thịnh	407.030.760	-	407.030.760	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Minh Phát	449.838.090	-	449.838.090	-
- Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Anh Đạt	499.664.440	-	499.664.440	-
- Các khoản khác	2.183.757.666	-	2.183.757.666	-
	4.043.117.770	-	4.043.117.770	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.629.387.501	-	60.566.524.741	-
Công cụ, dụng cụ	2.694.590.088	-	2.417.022.252	-
Sản phẩm	18.895.594.384	-	13.032.171.672	-
Hàng hoá	1.190.974.680	-	10.369.515.408	-
	82.410.546.653	-	86.385.234.073	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công trình dự án tại địa chỉ 15 Mạc Thị Bưởi ⁽¹⁾	18.018.895.954	18.018.895.954	14.805.384.787	14.805.384.787
- Công trình dự án Nhà văn phòng ngõ 622 Minh Khai ⁽²⁾	281.583.986	281.583.986	281.583.986	281.583.986
- Dự án dây chuyền bánh mỳ	15.090.111.912	15.090.111.912	14.523.800.801	14.523.800.801
- Dự án dây chuyền thạch	2.615.890.056	2.615.890.056	-	-
	31.310.000	31.310.000	-	-
	18.018.895.954	18.018.895.954	14.805.384.787	14.805.384.787

(1) Công trình dự án tại địa chỉ 15 Mạc Thị Bưởi:

Trong năm 2018, Công ty thực hiện ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư số 248/HĐHTĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Pidenza Việt Nam ("Pidenza") liên quan đến việc triển khai dự án "Văn phòng thương mại, công trình hỗn hợp, nhà ở cao tầng và thấp tầng" trên khu đất có diện tích khoảng 18.000 m² tại địa chỉ số 15 và 17 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội. Theo đó, Công ty trao quyền cho Pidenza toàn quyền thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Pidenza tổ chức thực hiện, quản lý, hạch toán toàn bộ nguồn thu, nguồn chi, chi phí phát sinh liên quan đến dự án và chịu trách nhiệm về mọi rủi ro hoặc hiệu quả kinh tế của dự án; Pidenza được quyền sở hữu, định đoạt các sản phẩm hình thành từ dự án, Công ty đồng ý chấp thuận chi nhận và hưởng lợi ích cố định từ dự án là 100 tỷ VND. Chi phí ghi nhận đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 của dự án này bao gồm chi phí khảo sát thiết kế. Đến thời điểm hiện tại, dự án đã được UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt gia hạn thời gian sử dụng đất, Công ty đã đăng ký phụ lục thuê đất tiếp theo với Sở Nông nghiệp và môi trường. Hiện nay, Công ty đã đăng ký thực hiện dự án với UBND Thành phố Hà Nội và đang thực hiện các bước đầu để triển khai dự án.

(2) Công trình dự án nhà văn phòng ngõ 622 Minh Khai

Tính đến thời điểm ngày 30/6/2026, Công ty đã xin gia hạn sử dụng đất để thực hiện dự án và được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý tại quyết định số 4751/QĐ-UBND ngày 10/9/2024. Công ty đã xin điều chỉnh chủ trương đầu tư (gia hạn tiến độ thêm 2 năm) và được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý tại Quyết định số 3762/QĐ-UBND ngày 14/7/2025. Công ty đã thực hiện hoàn thành thỏa thuận, thủ tục đầu nối của dự án như: lập báo cáo đăng ký môi trường gửi UBND phường Vĩnh Tuy, hoàn thành thủ tục xin đầu nối như đầu nối điện, nước, thoát nước cho dự án, đã hoàn thành đo đạc lại Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500.

Công ty đã ký hợp đồng thiết kế với Công ty cổ phần tư vấn DSG, cũng như thuê đơn vị tư vấn thực hiện thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi và thiết kế cơ sở của Công ty cổ phần tư vấn DSG. Trong quá trình thiết kế, Công ty cổ phần thiết kế DSG đã xem xét các quy hoạch cũ và tư vấn điều chỉnh lại phương án kiến trúc của công trình tòa nhà văn phòng cho phù hợp với xu hướng, tạo cảnh quan đẹp hơn, đảm bảo đầy đủ các chức năng đã được phê duyệt.

Công ty đã làm việc với UBND Phường Vĩnh Tuy về nội dung xin thay đổi phương án kiến trúc, hiện nay UBND Phường Vĩnh Tuy đang trong quá trình giải quyết điều chỉnh quy hoạch cho Công ty. Công ty đã chuẩn bị tài chính, vốn cho dự án thông qua thỏa thuận tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với mức cam kết tín dụng của Ngân hàng lên tới 64,39 tỷ đồng, tương đương 80% tổng dự toán của công trình. Ngay sau khi được chấp thuận điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng 1/500 và phương án kiến trúc, Công ty sẽ nhanh chóng thực hiện các thủ tục còn lại để thực hiện dự án đầu tư.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Toàn bộ tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị sản xuất bánh kẹo tại Nhà máy Hải Châu I ở Hưng Yên với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 lần lượt là 19.362.838.916 VND và 9.586.951.166 VND. Khấu hao trong kỳ là 645.427.956 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 lần lượt là 317.650.000 VND và 285.983.338 VND. Khấu hao trong kỳ là 5.428.572 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	218.022.363.373	331.778.842.963	18.299.824.164	1.224.230.354	569.325.260.854
- Mua trong kỳ	-	6.781.083.317	8.843.090.909	-	15.624.174.226
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(371.000.000)	-	(371.000.000)
Số dư cuối kỳ	218.022.363.373	338.559.926.280	26.771.915.073	1.224.230.354	584.578.435.080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	103.334.352.903	214.747.577.553	13.152.010.362	1.224.230.354	332.458.171.171
- Khấu hao trong kỳ	3.885.598.661	8.077.345.981	827.419.079	-	12.790.363.721
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(371.000.000)	-	(371.000.000)
Số dư cuối kỳ	107.219.951.564	222.824.923.534	13.608.429.441	1.224.230.354	344.877.534.893
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	114.688.010.470	117.031.265.410	5.147.813.802	-	236.867.089.683
Tại ngày cuối kỳ	110.802.411.809	115.735.002.746	13.163.485.632	-	239.700.900.187

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
Dây chuyền sản xuất Kem xốp	Đang sử dụng	12.720.142.330	5.512.061.656	7.208.080.674
Dây chuyền Sản xuất Bánh Cracker	Đang sử dụng	44.080.269.432	19.101.450.087	24.978.819.345
Dây chuyền sản xuất Cookie	Đang sử dụng	29.586.323.080	12.820.740.001	16.765.583.079
Dây chuyền sản xuất Snack	Đang sử dụng	8.200.000.000	3.758.333.333	4.441.666.667
Dây chuyền định lượng và đóng gói snack	Đang sử dụng	9.200.000.000	4.216.666.667	4.983.333.333
Các tài sản khác	Đang sử dụng	480.791.700.238	299.468.283.148	181.323.417.090

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.413.965.983 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 149.934.914.832 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

13 . VAY

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	35.193.607.303		106.736.612.112		62.519.836.396	79.410.383.019
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	31.782.078.580		38.707.723.244		31.782.078.580	38.707.723.244
	66.975.685.883		145.444.335.356		94.301.914.976	118.118.106.263
b) Vay dài hạn						
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	33.376.084.456		5.386.135.200		-	38.762.219.656
- Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	26.457.012.830		-		-	26.457.012.830
- Bà Cao Hồng Liên	3.148.062.128		12.354.976.100		737.543.520	14.765.494.708
- Ông Cao Chiến Thắng	3.668.121.000		-		2.274.300.000	1.393.821.000
- Ông Nguyễn Văn Hội	4.148.681.719		2.149.576.020		1.074.788.010	5.223.469.729
- Bà Nguyễn Hồng Phương	8.111.110.900		2.533.333.080		-	10.644.443.980
	78.909.073.033		22.424.020.400		4.086.631.530	97.246.461.903
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-		-		-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	78.909.073.033					97.246.461.903

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

TM bảng

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội								
VND	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/144344/HĐTD ngày 05 tháng 09 năm 2025	Theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2026	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tài sản bảo đảm	79.410.383.019	35.193.607.303
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng								
VND	Hợp đồng cấp tín dụng số 420066.26.065.29907.TD ngày 22 tháng 06 năm 2026	Theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/05/2027	Theo từng giấy nhận nợ	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thực phẩm, gia vị, bánh kẹo và các sản phẩm khác từ bột (bột mì, bột ngô, bột sắn,...) của khách hàng.	Tài sản bảo đảm	38.707.723.244	31.782.078.580
		Tổng cộng					118.118.106.263	66.975.685.883

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

TM bảng

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần								
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 02/2025/HC-SUGAR I ngày 01/01/2025	8,0%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	38.762.219.656	33.376.084.456
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 02/2025/HC-SUGAR I ngày 01/01/2025	8,0%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	5.386.135.200	5.386.135.200
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2025/HC-SUGAR I ngày 01/01/2025	8,0%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	5.386.135.200	5.386.135.200
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 05/2021/HC-VVKD ngày 10/10/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/10/2021	8,0%	24 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	2.693.067.600	2.693.067.600
VND	Hợp đồng cho vay vốn kinh doanh số 01/2022/HC-SUGAR I ngày 01/8/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/08/2022	8,5%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	3.213.727.336	3.213.727.336
VND	Hợp đồng cho vay vốn kinh doanh số 01/2024/HC-SUGARI ngày 02/01/2024	7,5%	48 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	3.590.756.800	3.590.756.800
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 02/2024/HC-SUGARI ngày 01/08/2024	7,5%	48 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	4.129.370.320	4.129.370.320
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2025/HC-SUGARI ngày 28/06/2025	8,0%	48 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	4.488.446.000	4.488.446.000
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2026/HC-SUGARI ngày 05/06/2026	10,5%	48 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	5.386.135.200	-

Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần							26.457.012.830	26.457.012.830
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 772/2019/HC-SUGAR I ngày 31/12/2019 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/12/2019	0%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.	Tín chấp	6.200.000.000	6.200.000.000
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 06/2021/HC-VVKD ngày 31/12/2021 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/12/2021	0%	24 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	13.399.360.930	13.399.360.930
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 05/2021/HC-VVKD ngày 31/12/2021 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/12/2021	0%	24 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Mua máy móc thiết bị phát sinh tại nhà máy Hưng Yên	Tín chấp	4.272.651.900	4.272.651.900
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2022/HC-VVKD ngày 31/03/2022 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/03/2022	0%	24 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Mua máy móc thiết bị phát sinh tại nhà máy Nghệ An	Tín chấp	2.585.000.000	2.585.000.000
Bà Cao Hồng Liên							14.765.494.708	3.148.062.128
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 04/2022/HC-HĐVVKD ngày 01/08/2022	8%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	891.121.858	891.121.858
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 03/2025/HC-HĐVVKD ngày 28/06/2025	8%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	1.519.396.750	1.519.396.750
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2021/HC-VVKD ngày 10/10/2021	12%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	0	737.543.520
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2026/HC-HĐVVKD ngày 08/04/2026	11%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	3.457.000.000	-
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 02/2026/HC-HĐVVKD ngày 28/5/2026	11%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	6.100.000.000	-
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 05/2026/HC-HĐVVKD ngày 5/6/2026	11%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	2.797.976.100	-
Ông Cao Chiến Thắng							1.393.821.000	3.668.121.000
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 775/2019-HĐVVKD ngày 31/12/2019	12%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	-	974.700.000
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 731/3/2020-HĐVVKD ngày 25/12/2020	12%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	-	812.250.000
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 04/2021-HĐVVKD ngày 10/10/2021	12%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	-	487.350.000
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 05/2022-HĐVVKD ngày 01/08/2022	8%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	581.571.000	581.571.000
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 06/2025-HĐVVKD ngày 28/06/2025	8%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	812.250.000	812.250.000

Ông Nguyễn Văn Hội							5.223.469.729	4.148.681.719
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 02/2021- HĐVVKD ngày 10/10/2021	12,0%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	-	1.074.788.010
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 02/2022- HĐVVKD ngày 01/08/2022	8,0%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	1.282.580.359	1.282.580.359
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 04/2025- HĐVVKD ngày 28/06/2025	8,0%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	1.791.313.350	1.791.313.350
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 03/2026- HĐVVKD ngày 5/6/2026	10,5%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	2.149.576.020	-
Bà Nguyễn Hồng Phương							10.644.443.980	8.111.110.900
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2025- HĐVVKD ngày 07/05/2025	8,0%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	6.000.000.000	6.000.000.000
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 05/2025- HĐVVKD ngày 28/06/2025	8,0%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	2.111.110.900	2.111.110.900
VND	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 04/2026- HĐVVKD ngày 5/6/2026	10,5%	48 tháng và tự động gia hạn	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	2.533.333.080	-
Tổng cộng							97.246.461.903	78.909.073.033

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn, cải tạo tài sản cố định	9.350.805	37.403.333
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.549.755.878	1.009.466.519
	1.559.106.683	1.046.869.852

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>14.624.338.800</i>	<i>35.574.186.046</i>
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	11.620.520.000	32.886.868.687
Công ty Thương mại tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	2.199.254.868	2.199.254.868
Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Viger	804.563.932	488.062.491
<i>Bên khác</i>	<i>63.835.858.483</i>	<i>94.762.320.789</i>
Công ty TNHH Văn Chương	7.603.842.251	4.110.674.229
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Hồng Dương	4.406.934.456	6.250.308.936
Công ty TNHH Muối Khánh Hòa	5.439.850.000	6.858.570.000
Công ty TNHH Thương mại H&A	21.656.518.043	28.614.091.171
Phải trả nhà cung cấp khác	24.728.713.733	48.928.676.453
	78.460.197.283	130.336.506.835

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên khác</i>	<i>23.183.646.921</i>	<i>2.085.136.516</i>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	16.279.582.513	779.582.519
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Công Miền Bắc	2	152.000.002
- Công ty TNHH Cận Hoa	59.432.329	152.149.046
- Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	5.335.017.139	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.509.614.938	1.001.404.949
	23.183.646.921	2.085.136.516

17 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.095.768.983	635.403.273
	1.095.768.983	635.403.273

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KEO HẢI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.330.239.248	11.134.134.183	11.002.396.699	-	1.461.976.732
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	13.768.317	13.768.317	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.722.239.303	1.867.992.506	3.762.826.284	-	1.827.405.525
Thuế Thu nhập cá nhân	-	203.550.971	912.769.097	1.000.851.887	-	115.468.181
Thuế Tài nguyên	-	-	588.750	588.750	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	393.444.000	-	3.944.155.909	3.616.285.909	65.574.000	-
	393.444.000	5.256.029.522	17.873.408.762	19.396.717.846	65.574.000	3.404.850.438

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.406.663.150	9.199.955.425
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý	10.527.939.156	15.617.303.197
- Chi phí vận chuyển	3.727.224.198	3.681.771.388
- Chi phí phải trả khác	2.824.346.951	3.424.018.708
	22.486.173.455	31.923.048.718

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.327.696.522	1.141.959.704
- Bảo hiểm xã hội	367.666.025	-
- Bảo hiểm y tế	67.203.738	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	36.766.647	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
- Phải trả lãi vay	2.472.443.878	2.472.443.878
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.956.534.347	4.962.195.700
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Pickenza Việt Nam (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.956.534.347	1.962.195.700
	9.233.311.157	8.581.599.282
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Pickenza Việt Nam (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Khoản tiền còn lại liên quan đến hợp đồng hợp tác của dự án tại địa chỉ 15 Mạc Thị Bưởi, chi tiết tại Thuyết minh số 9 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.295.340.000	25.863.334.000	3.448.146.918	61.771.038.257	15.286.549.993	228.664.409.168
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	5.279.976.722	5.279.976.722
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.528.360.994	(15.286.549.993)	(13.758.188.999)
Số dư cuối kỳ trước	122.295.340.000	25.863.334.000	3.448.146.918	63.299.399.251	5.279.976.722	220.186.196.891
Số dư đầu năm nay	122.295.340.000	25.863.334.000	3.448.146.918	63.299.399.251	19.166.570.332	234.072.790.501
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	7.269.035.120	7.269.035.120
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.574.472.499	(19.166.570.332)	(16.592.097.833)
Số dư cuối kỳ nay	122.295.340.000	25.863.334.000	3.448.146.918	65.873.871.750	7.269.035.120	224.749.727.788

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	36,70%	44.884.460.000	36,70%	44.884.460.000
Ông Nguyễn Văn Hội	15,42%	18.855.930.000	15,42%	18.855.930.000
Bà Cao Thị Hồng Liên	13,08%	15.993.650.000	13,08%	15.993.650.000
Ông Cao Chiến Thắng	6,99%	8.550.000.000	6,99%	8.550.000.000
Bà Nguyễn Hồng Phương	18,17%	22.222.220.000	18,17%	22.222.220.000
Các cổ đông khác	9,64%	11.789.080.000	9,64%	11.789.080.000
	100%	122.295.340.000	100%	122.295.340.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.295.340.000	122.295.340.000
- Vốn góp đầu năm	122.295.340.000	122.295.340.000
- Vốn góp cuối kỳ	122.295.340.000	122.295.340.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.229.534	12.229.534
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.229.534	12.229.534
- Cổ phiếu phổ thông	12.229.534	12.229.534
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.229.534	12.229.534
- Cổ phiếu phổ thông	12.229.534	12.229.534
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	65.873.871.750	63.299.399.251
	65.873.871.750	63.299.399.251

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Vị trí	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
- Số 15 phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội	17.465	Đến năm 2029
- Ngõ 622 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội	1.794,6	Đến năm 2064
- Xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên	54.645	Đến năm 2057
- Phường Tân Mai, tỉnh Nghệ An	50.000	Đến năm 2069

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.019,30	5.141,56
- Đồng Euro (EUR)	132,73	143,25

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	350.757.273.522	380.435.876.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.839.226.636	1.660.868.181
	352.596.500.158	382.096.745.047
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	12.416.452.589	28.699.551.827

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	241.576.446	566.634.466
	241.576.446	566.634.466

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	292.141.664.796	329.999.528.310
	292.141.664.796	329.999.528.310
Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	52.832.743.281	186.495.133.738

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.512.471	15.734.843
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	418.682.189
	16.512.471	434.417.032

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	6.533.187.011	7.434.604.254
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	441.321.565	368.503.596
	6.974.508.576	7.803.107.850

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.873.741	55.649.525
Chi phí nhân công	6.136.002.308	5.566.238.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.198.603.810	1.190.805.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.956.725.536	4.842.874.870
Chi phí khác bằng tiền	10.859.697.860	7.549.653.442
	24.162.903.255	19.205.221.765

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.772.524	177.467.868
Chi phí nhân công	10.762.139.000	8.069.611.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.172.938.432	1.074.051.522
Thuế, phí, lệ phí	4.113.437.395	4.916.890.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.471.363	1.085.497.508
Chi phí khác bằng tiền	2.099.899.665	1.916.178.146
	19.994.658.379	17.239.697.421

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	47.000.000	-
Thu nhập khác	-	13.974.394
	47.000.000	13.974.394

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	7.673.551	697.816.116
Chi phí khác	-	2.879.276
	7.673.551	700.695.392

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.137.027.626	7.030.251.269
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.137.027.626	7.030.251.269
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.827.405.525	1.406.050.254
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	344.224.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.722.239.303	3.959.947.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.762.826.284)	(4.304.171.818)
Thuế nhà thầu	40.586.981	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	1.827.405.525	1.406.050.254

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.867.295.504	302.695.119.770
Chi phí nhân công	35.562.350.016	27.418.383.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.441.220.250	13.244.217.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.080.961.448	17.239.158.649
Chi phí khác bằng tiền	13.759.597.525	10.163.153.916
	346.711.424.743	370.760.033.596

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	20.162.532.571	-	-	20.162.532.571
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.062.839.372	-	-	93.062.839.372
	<u>113.225.371.943</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>113.225.371.943</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	20.547.714.454	-	-	20.547.714.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.382.068.264	-	-	118.382.068.264
	<u>138.929.782.718</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>138.929.782.718</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	118.118.106.263	-	-	118.118.106.263
Phải trả người bán, phải trả khác	88.789.277.423	-	-	88.789.277.423
Chi phí phải trả	22.486.173.455	-	-	22.486.173.455
	<u>229.393.557.141</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>229.393.557.141</u>

Tại ngày 01/01/2026

Vay và nợ	66.975.685.883	78.909.073.033	-	145.884.758.916
Phải trả người bán, phải trả khác	139.553.509.390	-	-	139.553.509.390
Chi phí phải trả	31.923.048.718	-	-	31.923.048.718
	238.452.243.991	78.909.073.033	-	317.361.317.024

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư -	Chi nhánh của Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Picensa Việt Nam	Tổng Giám đốc là em ruột Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger	Công ty con của cổ đông lớn
Bà Cao Thị Hồng Liên	Vợ Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Cao Chiến Thắng	Em vợ Chủ tịch Hội đồng quản trị
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	12.416.452.589	28.699.551.827
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	-	21.836.808.896
Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Viger	9.175.334.067	6.862.742.931
Tổng công ty mía đường I - Công ty Cổ phần	3.241.118.522	-
Mua hàng hóa, vật tư	52.832.743.281	186.495.133.738
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	52.077.115.087	142.736.940.822
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	-	26.826.240.462
Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Viger	755.628.194	16.931.952.454

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	2.957.466.815	2.289.689.049
Thu nhập của các thành viên trong Ban Kiểm soát	127.800.000	124.800.000

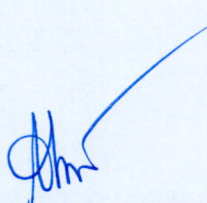
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

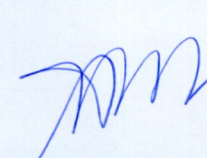
37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết tại phụ lục số 01.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.


Nguyễn Thùy Linh
Người lập


Khúc Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hội
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KEO HẢI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		Thay đổi
số	Khoản mục	Số tiền	Số	
		VND		
a) Bảng Cân đối kế toán TAI SAN				
a) Báo cáo tình hình tài chính				VND
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	1.496.645.439	135	3. Phải thu ngắn hạn khác
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.043.117.770)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12.589.392.830	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	393.444.000	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.046.869.852	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận
314	4. Phải trả người lao động	5.256.029.522	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	26.749.826.983	315	5. Phải trả người lao động
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	31.923.048.718	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	9.217.002.555	320	8. Phải trả ngắn hạn khác
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	66.975.685.883	321	9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn
		3.773.445.253	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi
330	II. Nợ dài hạn		330	II. Nợ dài hạn
338	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	78.909.073.033	339	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
số	Khoản mục	Số tiền	số	Khoản mục	Số tiền	
		VND				VND

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	7.434.604.254	23	- Trong đó: Chi phí đi vay	7.434.604.254	Đổi tên
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
06	- Chi phí lãi vay	7.434.604.254	06	- Chi phí đi vay	7.434.604.254	Đổi tên

